

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 27/2024/KDTM-ST
Ngày 25/6/2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Võ Thị Hồng Tươi;

Ông Huỳnh Sơn Tây.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên tham gia phiên tòa:** Ông Võ Anh Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 29/2024/TLST-KDTM ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐXXST-KDTM ngày 24 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-KDTM ngày 27 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty TNHH V; địa chỉ: thửa 20, 70 tờ bản đồ 23 đường N tổ A, khu phố L, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1993; địa chỉ: Tầng B số A đường H, khu dân cư C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt

- Bà Ngô Thị Thanh X, sinh năm 2000; địa chỉ: Tầng B số A đường H, khu dân cư C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt

- **Bị đơn:** Công ty TNHH S; địa chỉ: Lô L, khu công nghiệp N mở rộng, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện ngày 25/01/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Công ty TNHH V (Sau đây gọi tắt là Công ty V) và Công ty TNHH S (Sau đây gọi tắt là Công ty S) ký kết Hợp đồng nguyên tắc thỏa thuận về việc mua bán hàng hoá dựa trên chứng từ giao nhận hàng và hóa đơn tài chính. Theo đó Công ty V sẽ cung cấp hàng hóa cho Công ty S và Công ty S có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty V dựa trên các phiếu giao hàng và các hoá đơn tài chính kèm theo. Khi giao hàng cho Công ty S, Công ty V đều có phiếu giao hàng và xuất các hoá đơn tài chính theo như thỏa thuận của hai bên cũng như quy định tại Điều 34 của Luật Thương mại năm 2005. Từ thời điểm đặt hàng, giao hàng đến nay Công ty S không có bất cứ khiếu nại gì về chất lượng sản phẩm hàng hóa. Công ty V đã xuất hóa đơn tài chính cho Công ty S. Tuy nhiên, Công ty S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, không thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Công ty V như đã thỏa thuận.

Công nợ chi tiết số tiền Công ty S đã thanh toán và chưa thanh toán cụ thể như sau:

- Hoá đơn GTGT số 0000656 ngày 28/04/2021 số tiền 622.281.000 đồng, ngày 31/05/2024 Công ty S đã thanh toán đủ;

- Hóa đơn GTGT số 0000818 ngày 30/06/2021 số tiền 2.673.101.475 đồng; ngày 05/12/2022 Công ty S thanh toán 45.018.400 đồng, ngày 05/01/2024 Công ty S thanh toán 500.000.000 đồng, ngày 31/05/2024 Công ty S thanh toán 200.000.000 đồng còn nợ 1.928.083.075 đồng (Chưa thanh toán);

- Hóa đơn GTGT số 0000891 ngày 29/07/2021 số tiền: 1.664.652.550 đồng (Chưa thanh toán);

- Hóa đơn GTGT số 0000929 ngày 30/08/2021 số tiền 2.148.000.800 đồng; ngày 16/05/2023 Công ty S thanh toán 1.000.000.000 đồng; ngày 04/7/2023 Công ty S thanh toán 500.000.000 đồng; ngày 4/7/2023 Công ty S thanh toán 463.078.396 đồng còn nợ 184.898.200 đồng (Chưa thanh toán);

Hóa đơn GTGT số 8 xuất ngày 29/07/2023 (khấu trừ trả lại hàng) số tiền 91.920.675 đồng.

Tính đến hết ngày 31/05/2024 Công ty S còn phải thanh toán cho Công ty V số tiền là: 3.685.713.150 đồng (Ba tỷ sáu trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm mười ba nghìn một trăm năm mươi đồng).

Do đó, Công ty V khởi kiện với những yêu cầu sau:

- Yêu cầu Công ty S phải thanh toán nợ gốc tiền mua hàng là 3.685.713.150 đồng và tiền lãi tiền lãi chậm trả là 326.857.196 đồng tạm tính từ ngày 26/7/2023 đến ngày 26/3/2024 với lãi suất 1%/tháng.

Tại Bản tự khai ngày 10/6/2024, đại diện hợp pháp của Công ty V yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền như sau:

- Yêu cầu Công ty S phải thanh toán nợ gốc tiền mua hàng là 3.685.713.150 đồng và tiền lãi chậm trả trên các hóa đơn giá trị gia tăng tháng 6, 7, 8 năm 2021 là 536.793.975 đồng.

Tại Bản tự khai ngày 13/6/2024, đại diện hợp pháp của Công ty V yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền như sau:

- Yêu cầu Công ty S phải thanh toán nợ gốc tiền mua hàng là 3.685.713.150 đồng và tiền lãi chậm trả như sau:

- Tiền lãi chậm trả của Hoá đơn GTGT số 0000818 xuất ngày 30/06/2021:

+ Từ ngày 30/08/2021 đến ngày 5/12/2022 là: $2.673.101.475 \times 1\% \times 15$ tháng 05 ngày = 405.420390 đồng.

+ Từ ngày 05/12/2022 đến ngày 05/1/2024 là: $(2.673.101.475 - 45.018.400) \times 1\% \times 13$ tháng = 341.650.800 đồng.

+ Từ ngày 05/1/2024 đến ngày 31/5/2024 là: $(2.673.101.475 - 45.018.400 - 500.000.000) \times 1\% \times 4$ tháng 27 ngày = 104.276.071 đồng.

+ Từ ngày 31/5/2024 đến ngày 13/6/2024 là: $(2.673.101.475 - 45.018.400 - 500.000.000 - 200.000.000) \times 1\% \times 14$ ngày = 8.997.721 đồng

- Tiền lãi chậm trả của Hoá đơn GTGT số số 0000891 ngày 29/07/2021:

+ Từ ngày 29/09/2021 đến ngày 13/06/2024 là: $1.664.652.550$ đồng $\times 1\% \times 32$ tháng 14 ngày = 540.457.195 đồng;

- Tiền lãi chậm trả của Hóa đơn GTGT số 0000929 ngày 30/08/2021:

+ Từ ngày 30/10/2021 đến ngày 16/05/2023 là: $2.148.000.800 \times 1\% \times 18$ tháng 16 ngày = 398.096.148 đồng

+ Từ ngày 16/5/2023 đến ngày 04/7/2023 là: $(2.148.000.800 - 1.000.000.000) \times 1\% \times 1$ tháng 18 ngày = 18.368.013 đồng

+ Từ ngày 04/7/2023 đến ngày 13/6/2024 là: $(2.148.000.800 - 1.000.000.000 - 500.000.000 - 463.078.396 - 91.920.675) \times 1\% \times 11$ tháng 11 ngày = 10.571.197 đồng (đã trừ hoá đơn khấu trừ trả lại hàng)

Tổng số tiền lãi tạm tính yêu cầu Công ty S phải trả là: 1.827.837.534 đồng (Một tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu tám trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm ba mươi bốn đồng).

Công ty TNHH S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm tại phiên toà sơ thẩm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty V về việc buộc Công ty S thanh toán cho Công ty V số tiền hàng là 3.685.713.150 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu tính tiền lãi của Công ty V kể từ ngày 26/7/2023 đến ngày 13/6/2024. Đối với số tiền

lãi từ ngày 25/7/2023 trở về trước là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về việc vắng mặt của đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn: Người đại diện hợp pháp của Công ty V – là bà Ngô Thị Thanh X vắng mặt, bà Nguyễn Thị Ngọc D có đơn xin vắng mặt. Công ty TNHH S đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không cung cấp tài liệu, chứng cứ, trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn tự từ bỏ quyền tham gia tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét chứng cứ và giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo thủ tục chung. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vụ án vắng mặt đại diện hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về yêu cầu tính tiền lãi kể từ ngày 30/8/2021 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm: Tại Đơn khởi kiện ngày 25/01/2024, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi tạm tính từ ngày 26/7/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 25/7/2023 trở về trước là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về việc áp dụng thời hiệu khởi kiện: Bị đơn không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 149 Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự. Đây là quyền lợi của bị đơn nhưng bị đơn đã từ bỏ, thể hiện ở việc không tham gia trong suốt quá trình tố tụng, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, văn bản thể hiện ý chí của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến về việc có yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ án hay không. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về thời hiệu khởi kiện vụ án. Do không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ án nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về cả phần tiền nợ gốc và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

Về nội dung vụ án:

[4] Theo Biên bản xác minh ngày 20/5/2024 tại Chi cục thuế Khu vực T thì Công ty TNHH S (Mã số thuế 3702860192) có kê khai báo cáo khấu trừ thuế giá trị gia tăng tại Chi cục thuế Khu vực T đối với các hóa đơn:

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000891 ngày 29/7/2021 vào tháng 8/2021.

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000929 ngày 30/8/2021 vào tháng 9/2021.

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000656 ngày 28/4/2021 vào tháng 4/2021.

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000818 ngày 30/6/2021 vào tháng 7/2021.

[5] Công ty TNHH V bán hàng cho Công ty TNHH S theo các Hoá đơn GTGT:

Hoá đơn GTGT số 0000656 ngày 28/04/2021 số tiền 622.281.000 đồng, ngày 31/05/2024 Công ty S đã thanh toán đủ;

Hóa đơn GTGT số 0000818 ngày 30/06/2021 số tiền 2.673.101.475 đồng; ngày 05/12/2022 Công ty S thanh toán 45.018.400 đồng, ngày 05/01/2024 Công ty S thanh toán 500.000.000 đồng, ngày 31/05/2024 Công ty S thanh toán 200.000.000 đồng còn nợ 1.928.083.075 đồng (Chưa thanh toán);

Hóa đơn GTGT số 0000891 ngày 29/07/2021 số tiền: 1.664.652.550 đồng (Chưa thanh toán);

Hóa đơn GTGT số 0000929 ngày 30/08/2021 số tiền 2.148.000.800 đồng; ngày 16/05/2023 Công ty S thanh toán 1.000.000.000 đồng; ngày 04/7/2023 Công ty S thanh toán 500.000.000 đồng; ngày 4/7/2023 Công ty S thanh toán 463.078.396 đồng còn nợ 184.898.200 đồng (Chưa thanh toán);

Hóa đơn GTGT số 8 xuất ngày 29/07/2023, (khấu trừ trả lại hàng) Số tiền: 91.920.675 đồng.

Tổng số tiền Công ty S còn nợ Công ty V là: 1.928.083.075 đồng + 1.664.652.550 đồng + 184.898.200 đồng – 91.920.675 đồng = 3.685.713.150 đồng.

Do đó, Công ty V khởi kiện yêu cầu Công ty S phải thanh toán số tiền gốc là 3.685.713.150 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm trả:

Mức lãi suất của Ngân hàng N là 10%/năm, Ngân hàng Thương mại cổ phần T1 là 10%, Ngân hàng thương mại cổ phần Đ là 10%/năm. Bình quân lãi suất của ba ngân hàng là 10%/năm. Lãi suất quá hạn theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 468 là 150% x 10% = 15%/năm. Do đó, nguyên đơn yêu cầu suất 1%/tháng (tương đương 12%/năm) để tính tiền lãi chậm trả là phù hợp.

- Tiền lãi chậm trả của Hoá đơn GTGT số 0000818 xuất ngày 30/06/2021:

+ Yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 30/08/2021 đến ngày 25/7/2023 là vượt quá yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

+ Yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 26/7/2023 đến ngày 05/01/2024 là: $(2.673.101.475 - 45.018.400) \times 1\% / \text{tháng} \times 05 \text{ tháng} 11 \text{ ngày} = 141.040.458 \text{ đồng}$.

+ Yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 06/01/2024 đến ngày 31/5/2024 là: $(2.673.101.475 - 45.018.400 - 500.000.000) \times 1\% \times 4 \text{ tháng} 26 \text{ ngày} = 103.566.710 \text{ đồng}$.

+ Yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 01/6/2024 đến ngày 13/6/2024 là: $(2.673.101.475 - 45.018.400 - 500.000.000 - 200.000.000) \times 1\% \times 13 \text{ ngày} = 8.355.027 \text{ đồng}$

- Tiền lãi chậm trả của Hoá đơn GTGT số số 0000891 ngày 29/07/2021:

+ Yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 29/09/2021 đến ngày 25/7/2023 là vượt quá yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

+ Yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 26/7/2023 đến ngày 13/6/2024 là: $1.664.652.550 \text{ đồng} \times 1\% \times 10 \text{ tháng} = 176.453.170 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi chậm trả của Hóa đơn GTGT số 0000929 ngày 30/08/2021:

+ Yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 30/10/2021 đến ngày 25/7/2023 là vượt quá yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

+ Yêu cầu tính tiền lãi từ 26/7/2023 đến ngày 29/7/2023 là $2.148.000.800 - 1.000.000.000 - 500.000.000 - 463.078.396) \times 1\% / \text{tháng} \times 0 \text{ tháng} = 246.563 \text{ đồng}$.

+ Yêu cầu tính tiền lãi từ 30/7/2023 đến ngày 13/6/2024 là: $(2.148.000.800 - 1.000.000.000 - 500.000.000 - 463.078.396 - 91.920.675) \times 1\% \times 10 \text{ tháng} = 9.765.182 \text{ đồng}$ (đã trừ hoá đơn khấu trừ trả lại hàng)

Tổng tiền lãi chậm trả là 439.427.110 đồng.

[7] Tại Bản tự khai ngày 10/6/2024, đại diện hợp pháp của Công ty V yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền nợ gốc là 3.685.713.150 đồng và tiền lãi chậm trả trên các hóa đơn giá trị gia tăng tháng 6, 7, 8 năm 2021 là 536.793.975 đồng, không có yêu cầu tính tiền lãi chậm trả trên Hoá đơn GTGT số 0000656 ngày 28/04/2021 số tiền 622.281.000 đồng. Đồng thời tại Bản tự khai ngày 13/6/2024, đại diện hợp pháp của Công ty V cũng không yêu cầu Công ty S phải thanh toán tiền lãi chậm trả của Hoá đơn GTGT số 0000656 ngày 28/04/2021. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 30, 35, 39, 92, điểm c Điều 147, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 11, 24, 50, 55 và 306 của Luật Thương mại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH V;

- Công ty TNHH S có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH V số tiền 3.685.713.150 đồng và tiền lãi 439.427.110 đồng (Bốn trăm ba mươi chín triệu, bốn trăm hai mươi bảy nghìn, một trăm mười một đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại cho đến khi thi hành án xong.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

4.1. Công ty TNHH S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 112.125.140 (Một trăm mười hai triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn, một trăm bốn mươi) đồng

4.2. Trả lại cho Công ty TNHH V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.206.000 (Năm mươi sáu triệu, hai trăm lẻ sáu nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001936 ngày 22/02/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tp. Tân Uyên;
- Chi cục THADS tp. Tân Uyên (để thi hành án);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Mỹ Trúc